

Số: 62/2021/QĐST-HNGĐ

Q, ngày 14 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” giữa:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Xóm 2, xã T, thị xã Q, tỉnh Q.

**Bị đơn:** Anh Dương Văn T1, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Xóm 2, xã T, thị xã Q, tỉnh Q.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55; 57; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 4 năm 2021.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 4 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và Anh Dương Văn T1.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và Anh Dương Văn T1 có 03 con chung là: Dương Thị Khánh H, sinh ngày 04/02/2002, Dương Thị Trà M sinh ngày 21/12/2007 và Dương Quốc H1 sinh ngày 23/5/2009. Ly hôn, chị T và anh T thoả thuận như sau: Con chung Dương Thị Khánh H đã thành niên nên chị T và anh T không yêu cầu Toà án giải quyết. Giao các con chung là Dương Thị Trà M và Dương Quốc H1 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi thành niên. Anh T tự nguyện không yêu cầu chị T

phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung và công nợ: Chị Nguyễn Thị T và Anh Dương Văn T1 thỏa thuận chị T và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001733 ngày 15/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Q, chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND TX Q;
- Chi cục THADS TX Q;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Bùi Thị Tố Nga**